50 câu tiếng Trung công sở

Câu lấy từ các đoạn hội thoại hài của kênh: nói với sếp, xin nghỉ, tăng ca, lương thưởng, họp, phỏng vấn. Bản đầy đủ 100 câu xem ở chinesedaily.pages.dev.

Nói chuyện với sếp 跟老板说话

1	**老板，您现在忙吗?** Lǎo bǎn, nín xiàn zài máng ma?	Sếp ơi, sếp đang bận không ạ?
2	**老板，您有什么事吗?** Lǎo bǎn, nín yǒu shén me shì ma?	Sếp ơi, sếp có việc gì ạ?
3	**在！我一直在听。** Zài! Wǒ yì zhí zài tīng.	Có ạ! Em vẫn luôn nghe.
4	**那你说说，我刚才讲了什么?** Nà nǐ shuō shuo, wǒ gāng cái jiǎng le shén me?	Vậy em nói xem, anh vừa nói gì?
5	**老板，真的可以吗?** Lǎo bǎn, zhēn de kě yǐ ma?	Sếp ơi, thật sự được không ạ?

Xin nghỉ 请假

6	**老板，明天我想请一天假。** Lǎo bǎn, míng tiān wǒ xiǎng qǐng yì tiān jià.	Sếp ơi, mai em muốn xin nghỉ một ngày.
7	**我今天能早点下班吗?** Wǒ jīn tiān néng zǎo diǎn xià bān ma?	Hôm nay em tan làm sớm được không ạ?
8	**我家里有点事。** Wǒ jiā li yǒu diǎn shì.	Nhà em có chút việc.
9	**我奶奶生病了，我得回去看看她。** Wǒ nǎi nai shēng bìng le, wǒ děi huí qù kàn kan tā.	Bà nội em bị ốm, em phải về thăm bà.
10	**老板，明天下午我要去看牙医。** Lǎo bǎn, míng tiān xià wǔ wǒ yào qù kàn yá yī.	Sếp ơi, chiều mai em phải đi khám răng.

Tăng ca 加班

11	**好的，那有加班费吗?** Hǎo de, nà yǒu jiā bān fèi ma?	Vâng, thế có tiền tăng ca không ạ?
12	**老板，加班有调休吗?** Lǎo bǎn, jiā bān yǒu tiáo xiū ma?	Sếp ơi, tăng ca có được nghỉ bù không ạ?
13	**太好了！什么时候可以休?** Tài hǎo le! Shén me shí hou kě yǐ xiū?	Tuyệt quá! Khi nào được nghỉ ạ?
14	**那要看是什么事。** Nà yào kàn shì shén me shì.	Cái đó còn tùy là việc gì ạ.
15	**老板，今天我六点准时下班。** Lǎo bǎn, jīn tiān wǒ liù diǎn zhǔn shí xià bān.	Sếp ơi, hôm nay sáu giờ em về đúng giờ.

Lương và thưởng 工资和奖金

16	**老板，我想跟您谈谈工资。** Lǎo bǎn, wǒ xiǎng gēn nín tán tan gōng zī.	Sếp ơi, em muốn nói chuyện với sếp về lương.
17	**我在公司已经工作三年了。** Wǒ zài gōng sī yǐ jīng gōng zuò sān nián le.	Em đã làm ở công ty ba năm rồi.
18	**但是这三年我一次都没涨过工资。** Dàn shì zhè sān nián wǒ yí cì dōu méi zhǎng guo gōng zī.	Nhưng ba năm nay em chưa được tăng lương lần nào.
19	**那您打算怎么办?** Nà nín dǎ suàn zěn me bàn?	Vậy sếp định làm thế nào ạ?
20	**老板，今年有年终奖吗?** Lǎo bǎn, jīn nián yǒu nián zhōng jiǎng ma?	Sếp ơi, năm nay có thưởng cuối năm không ạ?

Báo cáo, hạn nộp 报告

21	**快写完了！** Kuài xiě wán le!	Sắp xong rồi ạ!
22	**能！没问题！** Néng! Méi wèn tí!	Được ạ! Không vấn đề gì!
23	**真的，您放心。** Zhēn de, nín fàng xīn.	Thật ạ, sếp yên tâm.
24	**快了，正在做。** Kuài le, zhèng zài zuò.	Sắp ạ, đang làm.
25	**项目什么时候做完?** Xiàng mù shén me shí hou zuò wán?	Dự án khi nào xong ạ?

Đi muộn, làm ở nhà 迟到和在家办公

26 **路上堵车了，堵得很厉害。**
Lù shang dǔ chē le, dǔ de hěn lì hai.
Trên đường tắc xe, tắc kinh khủng luôn ạ.

27 **对，一直在电脑前。**
Duì, yì zhí zài diàn nǎo qián.
Vâng, em ngồi trước máy tính suốt.

28 **老板，我家网断了。**
Lǎo bǎn, wǒ jiā wǎng duàn le.
Sếp ơi, nhà em mất mạng.

29 **用手机流量。**
Yòng shǒu jī liú liàng.
Dùng 4G điện thoại ạ.

30 **摄像头坏了。**
Shè xiàng tóu huài le.
Camera hỏng rồi ạ.

Họp 开会

31 **我们三点开始开会的。**
Wǒ men sān diǎn kāi shǐ kāi huì de.
Chúng ta bắt đầu họp lúc ba giờ.

32 **对啊，马上就结束了。**
Duì a, mǎ shàng jiù jié shù le.
Đúng, sắp kết thúc rồi.

33 **您说开五分钟。**
Nín shuō kāi wǔ fēn zhōng.
Sếp bảo họp năm phút.

34 **你刚才说什么？信号不好。**
Nǐ gāng cái shuō shén me? Xìn hào bù hǎo.
Anh vừa nói gì? Sóng yếu quá.

35 **大家要把公司当成自己的家。**
Dà jiā yào bǎ gōng sī dàng chéng zì jǐ de jiā.
Mọi người phải coi công ty như nhà mình.

Đồng nghiệp mới, ăn trưa 新同事和午饭

36 **欢迎欢迎。**
Huān yíng huān yíng.
Chào mừng, chào mừng.

37 **老板人很好，从来不骂人。**
Lǎo bǎn rén hěn hǎo, cóng lái bú mà rén.
Sếp tốt lắm, không bao giờ mắng ai.

38 **不多，几乎没有。**
Bù duō, jī hū méi yǒu.
Không nhiều, gần như không có.

39 **好久不见！**
Hǎo jiǔ bú jiàn!
Lâu rồi không gặp!

40 **改天一起吃饭吧！**
Gǎi tiān yì qǐ chī fàn ba!
Hôm nào cùng đi ăn nhé!

Khen và cảm ơn 表扬和感谢

41	**谢谢老板！** Xiè xie lǎo bǎn!	Cảm ơn sếp!
42	**老板今天真大方！** Lǎo bǎn jīn tiān zhēn dà fang!	Hôm nay sếp hào phóng thật!
43	**我每天加班，从来不请假。** Wǒ měi tiān jiā bān, cóng lái bù qǐng jià.	Ngày nào em cũng tăng ca, chưa bao giờ xin nghỉ.
44	**还帮公司省了很多钱。** Hái bāng gōng sī shěng le hěn duō qián.	Còn giúp công ty tiết kiệm rất nhiều tiền.
45	**太好了，谢谢你！** Tài hǎo le, xiè xie nǐ!	Tuyệt quá, cảm ơn anh!

Phỏng vấn, nghỉ việc 面试和辞职

46	**您好，我叫小王，今年二十五岁。** Nín hǎo, wǒ jiào Xiǎo Wáng, jīn nián èr shí wǔ suì.	Em chào anh, em tên Tiểu Vương, năm nay 25 tuổi.
47	**我很努力，也很认真。** Wǒ hěn nǔ lì, yě hěn rèn zhēn.	Em rất chăm chỉ, cũng rất nghiêm túc.
48	**我太诚实了。** Wǒ tài chéng shí le.	Em quá thành thật.
49	**我没被开除。** Wǒ méi bèi kāi chú.	Em không bị đuổi việc.
50	**我也没辞职。** Wǒ yě méi cí zhí.	Em cũng không nghỉ việc.